

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thanh Hóa, tháng 02 năm 2020

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Chương	Ủy viên
Ông Tạ Duy	Ủy viên
Ông Mai Việt Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Kiêm	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Văn Chương	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tịnh	Phó giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết ngày 31/12/2019 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

  
Trần Văn Chương  
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Số: **11/2020/BCKT-AVI-TC1****BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2020 và được trình bày từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thương**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số GCN ĐKHN kiểm toán 0308-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2020

  
**Đoàn Thu Hằng**  
Kiểm toán viên  
Số GCN ĐKHN kiểm toán 1396-2018-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>220.059.970.948</b>	<b>214.279.419.201</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>19.903.784.009</b>	<b>3.904.553.911</b>
1. Tiền	111		19.903.784.009	3.904.553.911
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>673.080.896</b>	<b>654.767.096</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.238.957.996	3.238.957.996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.565.877.100)	(2.584.190.900)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>174.937.173.024</b>	<b>177.060.316.010</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	173.939.428.500	176.797.269.149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		655.000.000	55.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	342.744.524	208.046.861
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24.294.427.019</b>	<b>32.361.463.614</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	24.294.427.019	32.361.463.614
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>251.506.000</b>	<b>298.318.570</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		251.506.000	277.022.182
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	21.296.388
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.571.416.598</b>	<b>4.556.235.411</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.571.416.598</b>	<b>3.643.235.411</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.571.416.598	3.643.235.411
- Nguyên giá	222		110.589.481.345	110.680.593.189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.018.064.747)	(107.037.357.778)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>913.000.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	913.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>223.631.387.546</b>	<b>218.835.654.612</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

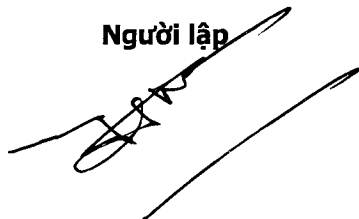
**MẪU SỐ B01 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>125.657.654.586</b>	<b>120.414.317.243</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>125.657.654.586</b>	<b>120.414.317.243</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	33.989.167.610	46.807.763.527
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.540.354.572	797.313.892
3. Phải trả người lao động	314		7.083.822.044	6.642.630.549
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	164.680.275	172.849.304
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	456.723.894	441.135.370
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	83.000.000.000	64.400.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(577.093.809)	1.152.624.601
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>97.973.732.960</b>	<b>98.421.337.369</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>97.973.732.960</b>	<b>98.421.337.369</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.237.500.181	5.685.104.590
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.237.500.181	5.685.104.590
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>223.631.387.546</b>	<b>218.835.654.612</b>

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Người lập

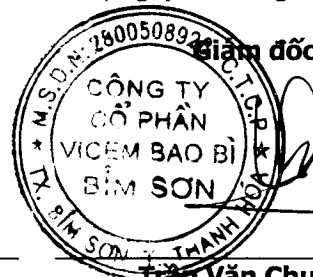


Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Mai Việt Dũng



Trần Văn Chương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

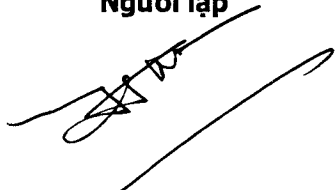
**MẪU SỐ B02 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>18</b>	<b>282.010.773.959</b>	<b>315.939.459.417</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	28.702.103	12.694.395
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>18</b>	<b>281.982.071.856</b>	<b>315.926.765.022</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	19	248.891.999.763	284.149.175.453
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>33.090.072.093</b>	<b>31.777.589.569</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	7.251.795	1.025.083.455
7. Chi phí tài chính	22	21	5.706.191.676	4.598.923.313
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.724.505.476	4.460.260.123
8. Chi phí bán hàng	25	22	6.773.571.076	5.427.361.055
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	14.645.195.712	15.705.803.523
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>5.972.365.424</b>	<b>7.070.585.133</b>
11. Thu nhập khác	31	23	744.143.382	201.439.093
12. Chi phí khác	32	24	106.097.753	99.199.922
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>638.045.629</b>	<b>102.239.171</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>6.610.411.053</b>	<b>7.172.824.304</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.372.910.872	1.487.719.714
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>5.237.500.181</b>	<b>5.685.104.590</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.378	1.000

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Người lập

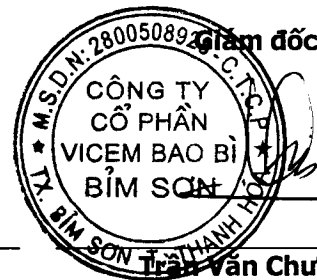


Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Mai Việt Dũng



Trần Văn Chương

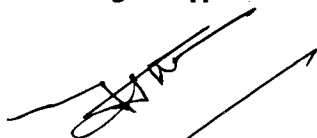
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>6.610.411.053</b>	<b>7.172.824.304</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.659.711.292	2.238.580.015
- Các khoản dự phòng	03	(18.313.800)	(20.796.100)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(667.815.431)	(14.492.342)
- Chi phí lãi vay	06	5.724.505.476	4.460.260.123
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>13.308.498.590</b>	<b>13.836.376.000</b>
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	2.117.885.403	17.574.656.183
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	7.630.512.297	(8.238.978.753)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.882.953.700)	(7.546.012.579)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	25.516.182	(277.022.182)
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	1.758.496.554
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.697.951.505)	(4.390.873.819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.137.729.640)	(2.124.526.389)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.614.823.000)	(2.695.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>748.954.627</b>	<b>7.896.715.015</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(238.368.181)	(632.765.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	660.563.636	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.251.795	14.492.342
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>429.447.250</b>	<b>(618.273.567)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	210.400.000.000	221.100.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(191.800.000.000)	(243.600.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.779.171.779)	(5.698.499.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>14.820.828.221</b>	<b>(28.198.499.950)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>15.999.230.098</b>	<b>(20.920.058.502)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>3.904.553.911</b>	<b>24.824.612.413</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>19.903.784.009</b>	<b>3.904.553.911</b>

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Người lập

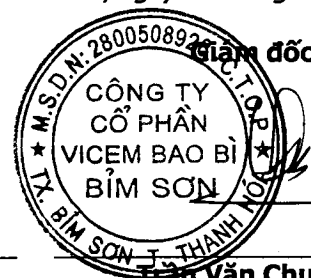


Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Mai Việt Dung



Trần Văn Chương



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn hoạt động theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 07/06/1999; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 02 số 2800508928 ngày 25/11/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BPC.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Kinh doanh các loại bao bì từ nhựa, giấy;
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, thiết bị, vật tư và phụ tùng sản xuất bao bì.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các cổ phiếu Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	77.890.700	51.385.200
Tiền gửi ngân hàng	19.825.893.309	3.853.168.711
<b>Cộng</b>	<b>19.903.784.009</b>	<b>3.904.553.911</b>

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**Chứng khoán kinh doanh**

	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>		
	<b>Gía gốc</b>	<b>Gía trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn	290.400	149.500	140.900
Cổ phiếu Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	286.500.000	24.450.000	262.050.000
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	630.000.000	2.322.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	167.596	214.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.238.957.996</b>	<b>654.813.500</b>	<b>2.584.190.900</b>

	<b>Tại ngày 31/12/2019</b>		
	<b>Gía gốc</b>	<b>Gía trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn	290.400	163.300	127.100
Cổ phiếu Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	286.500.000	24.750.000	261.750.000
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	648.000.000	2.304.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	167.596	360.800	-
<b>Cộng</b>	<b>3.238.957.996</b>	<b>673.274.100</b>	<b>2.565.877.100</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	124.752.510.410	140.752.119.205
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	928.602.400	7.551.278.120
CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - NMXM Long Sơn	16.224.890.000	10.098.000.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	12.520.001.600	-
Các khách hàng khác	19.513.424.090	18.395.871.824
<b>Cộng</b>	<b><u>173.939.428.500</u></b>	<b><u>176.797.269.149</u></b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	146.421.200	-	54.965.500	-
Phải thu thuế TNCN	196.264.378	-	153.022.415	-
Các khoản phải thu khác	58.946	-	58.946	-
<b>Cộng</b>	<b><u>342.744.524</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>208.046.861</u></b>	<b><u>-</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	14.553.952.251	-	15.955.715.643	-
Công cụ, dụng cụ	94.497.392	-	127.063.588	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.153.544.732	-	6.121.737.480	-
Thành phẩm	4.492.432.644	-	10.156.946.903	-
<b>Cộng</b>	<b><u>24.294.427.019</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>32.361.463.614</u></b>	<b><u>-</u></b>

Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất tại thời điểm cuối năm.

**10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	95.940.275	69.386.304
Các khoản khác	68.740.000	103.463.000
<b>Cộng</b>	<b><u>164.680.275</u></b>	<b><u>172.849.304</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>23.340.797.587</b>	<b>79.853.379.026</b>	<b>6.489.867.667</b>	<b>996.548.909</b>	<b>110.680.593.189</b>
Mua trong năm	-	1.374.624.298	-	-	1.374.624.298
Đầu tư XD/CB hoàn thành	213.268.181	-	-	-	213.268.181
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.679.004.323)	-	(1.679.004.323)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>23.554.065.768</b>	<b>81.228.003.324</b>	<b>4.810.863.344</b>	<b>996.548.909</b>	<b>110.589.481.345</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>20.983.823.870</b>	<b>79.662.934.134</b>	<b>5.482.458.501</b>	<b>908.141.273</b>	<b>107.037.357.778</b>
Khấu hao trong năm	835.881.823	218.724.584	521.663.934	83.440.951	1.659.711.292
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.679.004.323)	-	(1.679.004.323)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>21.819.705.693</b>	<b>79.881.658.718</b>	<b>4.325.118.112</b>	<b>991.582.224</b>	<b>107.018.064.747</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>2.356.973.717</b>	<b>190.444.892</b>	<b>1.007.409.166</b>	<b>88.407.636</b>	<b>3.643.235.411</b>
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>1.734.360.075</b>	<b>1.346.344.606</b>	<b>485.745.232</b>	<b>4.966.685</b>	<b>3.571.416.598</b>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết KH vẫn sử dụng</i>	<i>17.480.659.166</i>	<i>79.679.719.026</i>	<i>1.647.212.329</i>	<i>929.748.909</i>	<i>99.737.339.430</i>

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bim Sơn.

**12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Phải thu về bán phế liệu, phế thải	60.866.700	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	127.907.077	107.078.856
Các khoản phải trả, phải nộp khác	267.950.117	334.056.514
<b>Cộng</b>	<b>456.723.894</b>	<b>441.135.370</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Giấy Việt Pháp	3.376.906.898	3.376.906.898	5.052.234.781	5.052.234.781
Công ty TNHH XNK Trung Mỹ	-	-	5.578.400.000	5.578.400.000
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	8.448.972.675	8.448.972.675	11.431.262.520	11.431.262.520
Công ty Hoàn Hào - (TNHH)	2.387.169.141	2.387.169.141	2.303.297.508	2.303.297.508
Công ty CP Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	1.862.870.000	1.862.870.000	8.092.798.340	8.092.798.340
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dương Hồng	6.905.000.000	6.905.000.000	-	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (*)	126.259.100	126.259.100	114.630.397	114.630.397
Các nhà cung cấp khác	10.881.989.796	10.881.989.796	14.235.139.981	14.235.139.981
<b>Cộng</b>	<b>33.989.167.610</b>	<b>33.989.167.610</b>	<b>46.807.763.527</b>	<b>46.807.763.527</b>

(\*) Trong đó Tổng công ty Xi măng Việt Nam là bên liên quan của Công ty.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	358.835.919	6.111.027.284	5.617.937.958	851.925.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	438.477.973	1.372.910.872	1.137.729.640	673.659.205
Thuế thu nhập cá nhân	(21.296.388)	181.637.642	145.571.132	14.770.122
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	149.853.417	149.853.417	-
Các loại thuế khác	-	3.042.300	3.042.300	-
<b>Cộng</b>	<b>776.017.504</b>	<b>7.818.471.515</b>	<b>7.054.134.447</b>	<b>1.540.354.572</b>
<b>Trong đó:</b>				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	21.296.388			-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	797.313.892			1.540.354.572

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09 - DN****15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Gía trị	Số có khả	Vay	Trả nợ	Gía trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (1)	64.400.000.000	64.400.000.000	190.600.000.000	179.100.000.000	75.900.000.000	75.900.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (2)	-	-	19.800.000.000	12.700.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>64.400.000.000</b>	<b>64.400.000.000</b>	<b>210.400.000.000</b>	<b>191.800.000.000</b>	<b>83.000.000.000</b>	<b>83.000.000.000</b>

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 300058024/2019-HĐTDHM/NHCT424 - VICEM BB BIM SON ngày 08/08/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn. Hạn mức cho vay tối đa là 80 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ 08/08/2019 - 31/07/2020. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.MMTB/HĐTC ngày 07/07/2008, hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.NX/HĐTC ngày 07/07/2008, hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024.2017/HĐTC-QTC ngày 28/09/2017, hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024.2017/HĐTC-Hàng hóa ngày 28/09/2017.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/295834/HĐTD ngày 31/12/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn. Hạn mức cho vay tối đa là 20 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2020. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay đảm bảo bằng tín chấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN****16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>LNST chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>4.590.000.000</b>	<b>46.365.232.779</b>	<b>14.102.925.515</b>	<b>103.058.158.294</b>
Lãi trong năm	-	-	-	5.685.104.590	5.685.104.590
Trích lập các quỹ	-	-	3.781.000.000	(8.402.925.515)	(4.621.925.515)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>4.590.000.000</b>	<b>50.146.232.779</b>	<b>5.685.104.590</b>	<b>98.421.337.369</b>
Lãi trong năm	-	-	-	5.237.500.181	5.237.500.181
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.885.104.590)	(1.885.104.590)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>4.590.000.000</b>	<b>50.146.232.779</b>	<b>5.237.500.181</b>	<b>97.973.732.960</b>

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2019</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>Tỷ lệ</b>
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	18.620.000.000	49%	18.620.000.000	49%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.380.000.000	51%	19.380.000.000	51%
<b>Cộng</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>3.800.000</b>	<b>3.800.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>3.800.000</b>	<b>3.800.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.800.000</b>	<b>3.800.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

**Phân phối lợi nhuận**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm</b>	<b>5.685.104.590</b>	<b>14.102.925.515</b>
<b>Lợi nhuận phát sinh trong năm</b>	<b>5.237.500.181</b>	<b>5.685.104.590</b>
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	<b>5.685.104.590</b>	<b>14.102.925.515</b>
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.781.000.000
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	500.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.885.104.590	4.121.925.515
- Chia cổ tức	3.800.000.000	5.700.000.000
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b>5.237.500.181</b>	<b>5.685.104.590</b>

Trong năm 2019, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 280/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2019.

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	52,69	65,89
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>955.579.000</b>	<b>955.579.000</b>
Công ty TNHH TMDL & XNK Thanh Long	373.360.000	373.360.000
Công ty Cổ phần Hà Anh	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Kạn	505.010.000	505.010.000
Công ty Cổ phần Xi măng Việt Trung	20.304.000	20.304.000
Công ty TNHH Hà Thịnh	11.905.000	11.905.000
<b>Nguyên vật liệu nhận giữ hộ</b>		
Nhựa tạo sợi HP 40GK (kg)	147.000	-

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>282.010.773.959</b>	<b>315.939.459.417</b>
Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	280.542.704.900	314.093.032.979
Doanh thu bán sản phẩm khác	1.468.069.059	1.846.426.438
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>28.702.103</b>	<b>12.694.395</b>
Hàng bán bị trả lại	28.702.103	12.694.395
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>281.982.071.856</b>	<b>315.926.765.022</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn thành phẩm vỏ bao	248.555.884.428	283.276.136.616
Giá vốn khác	336.115.335	873.038.837
<b>Cộng</b>	<b>248.891.999.763</b>	<b>284.149.175.453</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.251.795	14.492.342
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	1.010.591.113
<b>Cộng</b>	<b>7.251.795</b>	<b>1.025.083.455</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	5.724.505.476	4.460.260.123
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh	(18.313.800)	133.448.900
Chi phí tài chính khác	-	5.214.290
<b>Cộng</b>	<b>5.706.191.676</b>	<b>4.598.923.313</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>14.645.195.712</b>	<b>15.705.803.523</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.716.277.449	7.018.422.298
Chi phí vật liệu quản lý	517.681.347	556.007.828
Chi phí đồ dùng văn phòng	113.882.726	105.092.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	895.189.738	1.393.568.406
Thuế, phí và lệ phí	455.379.253	539.851.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.444.020.109	2.327.981.762
Chi phí bằng tiền khác	3.502.765.090	3.919.124.132
Chi phí dự phòng	-	(154.245.000)
<b>Trong đó:</b>		
<i>Lương và thù lao Ban kiểm soát</i>	<i>403.496.817</i>	<i>403.222.896</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>6.773.571.076</b>	<b>5.427.361.055</b>
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	5.511.752.712	4.265.280.237
Chi phí bằng tiền khác	1.261.818.364	1.162.080.818

**23. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	660.563.636	-
Tiền phạt thu được	-	57.000.000
Các khoản khác	83.579.746	144.439.093
<b>Cộng</b>	<b>744.143.382</b>	<b>201.439.093</b>

**24. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản bị phạt	106.097.753	48.799.922
Các khoản khác	-	50.400.000
<b>Cộng</b>	<b>106.097.753</b>	<b>99.199.922</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.503.359.869	239.497.118.474
Chi phí nhân công	30.426.991.478	30.003.661.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.659.711.292	2.238.580.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.141.730.862	25.733.505.088
Chi phí khác bằng tiền	10.691.320.043	8.207.071.452
<b>Cộng</b>	<b>263.423.113.544</b>	<b>305.679.936.917</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>6.610.411.053</b>	<b>7.172.824.304</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>254.143.309</b>	<b>265.774.265</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	254.143.309	265.774.265
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>6.864.554.362</b>	<b>7.438.598.569</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>1.372.910.872</u></b>	<b><u>1.487.719.714</u></b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>5.237.500.181</b>	<b>5.685.104.590</b>
Các khoản điều chỉnh		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.885.104.590
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.237.500.181	3.800.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.800.000	3.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.378</u></b>	<b><u>1.000</u></b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đã được trình bày lại sau khi loại trừ đi khoản lợi nhuận đã được dùng để trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019.

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Các bên liên quan của Công ty**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	- Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phí quản lý</b>		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	423.016.000	473.845.452
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	1.862.000.000	2.793.000.000
<b>Thu nhập của Ban điều hành</b>		
Thù lao Hội đồng quản trị	507.177.190	516.427.601
Ban Giám đốc	729.319.205	725.309.997

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2019</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.903.784.009	3.904.553.911
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.135.751.824	176.950.350.510
Đầu tư tài chính ngắn hạn	673.080.896	654.767.096
<b>Cộng</b>	<b>194.712.616.729</b>	<b>181.509.671.517</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	83.000.000.000	64.400.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	34.445.891.504	47.248.898.897
Chi phí phải trả	164.680.275	172.849.304
<b>Cộng</b>	<b>117.610.571.779</b>	<b>111.821.748.201</b>

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.



**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2019.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 31/12/2019</b>			
Các khoản vay	83.000.000.000	-	83.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	34.445.891.504	-	34.445.891.504
Chi phí phải trả	164.680.275	-	164.680.275
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Các khoản vay	64.400.000.000	-	64.400.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	47.248.898.897	-	47.248.898.897
Chi phí phải trả	172.849.304	-	172.849.304

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại 31/12/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.903.784.009	-	19.903.784.009
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.135.751.824	-	174.135.751.824
Đầu tư tài chính ngắn hạn	673.080.896	-	673.080.896
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.904.553.911	-	3.904.553.911
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.950.350.510	-	176.950.350.510
Đầu tư tài chính ngắn hạn	654.767.096	-	654.767.096

Đầu tư tài chính ngắn hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 6 là đầu tư vào các chứng khoán sẵn sàng để bán. Ban giám đốc Công ty đánh giá rằng có thể thanh lý các khoản đầu tư này tại bất kỳ thời điểm nào, do đó phân loại khoản đầu tư này là tài sản tài chính phi phái sinh có thời gian thanh khoản ngắn hạn.

### 30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

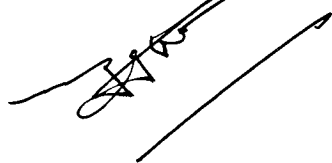
Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Người lập

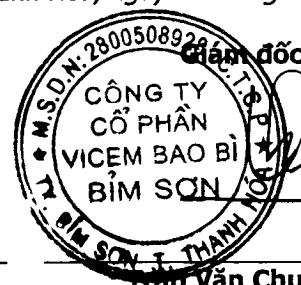


Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Mai Việt Dung



Trần Văn Chương